

Black: màu đen

Grey: xám

Blue: màu xanh dương

What color is it?

Red: màu đỏ

Nó màu gì?

Yellow: màu vàng

It's red: nó màu đỏ

Orange: màu cam

Do you speak English?

Pink: hồng

Bạn có nói được TA ko?

Green: xanh lá

Just a little : một chút

White: trắng

Purple: tím

Brown: nâu

What: cái gì

When: khi nào

Where: ở đâu

How: như thế nào

How much? Bao nhiêu tiền (dung cho danh từ không đếm được)

How many: bao nhiêu (danh từ đếm được)

- . **Ticket** /tikit/: vé máy bay
- . **Book a ticket** /buk a tikit/: đặt vé
- . **Economy class** /i'kɒnəmi klɑ:s/: vé ghế hạng thường
- . **Business class** /'biznis klɑ:s/: vé ghế hạng thương gia
- . **Flight** /flait/: chuyến bay
- . **Passport** /'pɑ:spɔ:t/: hộ chiếu
- . **Check in** /tʃek in/: làm thủ tục lên máy bay
- . **Customs** /'kʌstəmz/: hải quan
- . **Gate** /geit/: cổng